

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1: A. reached B. talked C. trashed D. loved

- A. reached /ri:tʃt/,
B. talked /tɔ:kt/,
C. trashed /træʃt/,
D. loved /lʌvd/

Đáp án: A

Âm cuối. "Reached," "talked," và "trashed" đều kết thúc bằng âm /t/, trong khi "loved" kết thúc bằng âm /d/.

Question 2: A. housework B. classroom C. hospital D. vision

- A. housework /'haʊswɜ:k/,
B. classroom /'klæsru:m/,
C. hospital /'hɒspɪtl/,
D. vision /'vɪʒən/

Khác biệt: D. vision

Giải thích: "s" trong "vision" được phát âm là /ʒ/, khác với "s" hoặc "ss" trong các từ khác được phát âm là /s/ hoặc /z/.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in following questions.

Question 3: A. effective B. similar C. symbolic D. eternal

- Question 3: A. effective, B. similar, C. symbolic, D. eternal
A. effective /ɪ'fektɪv/
B. similar /'sɪmɪlər/
C. symbolic /sɪm'bɒlɪk/
D. eternal /ɪ'tɜ:nəl/

Khác biệt: B. similar (Trọng âm ở âm tiết đầu tiên; các từ còn lại có trọng âm ở âm tiết thứ hai)

Question 4: A. environment B. eradicate C. domestic D. candidate

- Question 4: A. environment, B. eradicate, C. domestic, D. candidate
A. environment /ɪn'veɪrənmənt/
B. eradicate /ɪ'rædɪkeɪt/
C. domestic /də'mestɪk/
D. candidate /'kændɪdeɪt/

Khác biệt: D. candidate (Trọng âm ở âm tiết đầu tiên; các từ còn lại có trọng âm ở âm tiết thứ hai)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5. Many cities have _____ where you can walk, bike, or sit and relax.

A. highways B. markets C. parks D. airports

- Question 5. Many cities have _____ where you can walk, bike, or sit and relax.
A. highways (đường cao tốc)
B. markets (chợ)
C. parks (công viên)
D. airports (sân bay)

Đáp án: C. parks

Giải thích: Nhiều thành phố có "parks" (công viên) nơi bạn có thể đi bộ, đi xe đạp hoặc ngồi thư giãn.

Question 6. If she practices the piano every day, she _____ a great musician.

A. becomes B. will become C. will become D. will become

Question 6. If she practices the piano every day, she _____ a great musician.

- A. becomes
- B. will become
- C. will become
- D. will become

Đáp án: **B. will become**

Giải thích: Đây là câu điều kiện loại 1, diễn tả một điều có thể xảy ra trong tương lai nếu điều kiện được đáp ứng. Mệnh đề chính sử dụng thì tương lai đơn ("will become").

Question 7. My new bag is _____ than the old one, with more pockets.

- A. more convenient
- B. most convenient
- C. the most convenient
- D. as convenient

My new bag is _____ than the old one, with more pockets.

(Túi mới của tôi _____ hơn túi cũ, với nhiều ngăn hơn.)

- A. more convenient - tiện lợi hơn
- B. most convenient - tiện lợi nhất
- C. the most convenient - tiện lợi nhất
- D. as convenient - tiện lợi như

Đáp án đúng: **A. more convenient**

Giải thích: Câu này so sánh tính tiện lợi của hai chiếc túi. "More convenient" cho thấy túi mới tiện lợi hơn túi cũ.

Question 8. If you _____ the lights when you leave the room, you _____ energy and help the environment.

- A. turn off/will save
- B. turns off/saving
- C. turning off/will saves
- D. will turn off/save

A. turn off/will save

(Nếu bạn **tắt** đèn khi rời khỏi phòng, bạn **sẽ tiết kiệm** năng lượng và giúp bảo vệ môi trường.)

Tắt đèn là điều kiện dẫn đến kết quả tiết kiệm năng lượng.

Question 9. Daisy and Mike are going to leave lower secondary school.

Daisy: "I think school days are the best time of our lives."

Mike: "_____. We had sweet memories together then."

- A. Nonsense
- B. It's terrible
- C. No ideas
- D. I agree

Daisy và Mike: "Tôi nghĩ những ngày học sinh là thời gian đẹp nhất trong đời."

- A. Nonsense (Lời nói vô nghĩa).
- B. Thật tồi tệ.
- C. Không có ý kiến.
- D. Tôi đồng ý.

Mike: **D. Tôi đồng ý.**

Giải thích: Câu trả lời thể hiện sự đồng tình với quan điểm.

Question 10. I love this small village _____ I used to live for six years in my childhood.

- A. where
- B. which
- C. whose
- D. that

I love this small village _____ I used to live for six years in my childhood.

A. where

Cấu trúc: Mệnh đề quan hệ chỉ nơi chốn với "where".

Giải thích: "Where" thay thế cho "village", nơi tôi từng sống.

Question 11. Your body uses calcium to build healthy bones and teeth, _____ them strong as you age

- A. care
- B. keep
- C. remain
- D. continue

Your body uses calcium to build healthy bones and teeth, _____ them strong as you age.

Dịch: Cơ thể bạn sử dụng canxi để xây dựng xương và răng khỏe mạnh, _____ chúng mạnh mẽ khi bạn già đi.

- A. care (chăm sóc)
- B. keep (giữ)

C. remain (còn lại)

D. continue (tiếp tục)

Đáp án: B. keep

Giải thích: "Keep" có nghĩa là duy trì sự mạnh mẽ của xương và răng.

Question 12. _____ effort and practice are required to master a new skill, but the results are worth it.

A. A lot of

B. Few

C. Many

D. Some

_____ effort and practice are required to master a new skill, but the results are worth it.

Đáp án: A. A lot of

Cấu trúc: "A lot of + danh từ không đếm được hoặc số nhiều"

Giải thích: "A lot of" chỉ ra rằng cần nhiều nỗ lực.

Dịch: Cần rất nhiều nỗ lực và thực hành để thành thạo một kỹ năng mới, nhưng kết quả thì xứng đáng.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

Garden Tip Specialist Wanted!

Are you passionate about gardening? Join our team at (13) _____ Green Thumb Gardening in Manchester, UK, as a Garden Tip Specialist. We are (14) _____ for people who love plants and helping others. No prior experience is needed, but enthusiasm is a must. If you are interested, we'd love to hear (15) _____ you! Please send your application (16) _____ info@greenthumb**b.** com or mail it to 45 Garden Lane. This is a great chance to begin your job in the gardening field**d.** Apply today!

Question 13. A. an

B. a

C. the

D. no article

Question 14. A. looking

B. making

C. searching

D. needing

Question 15. A. about

B. from

C. with

D. of

Question 16. A. to

B. for

C. at

D. by

Câu 13: B. a

- Giải thích: "A" được sử dụng vì "Green Thumb Gardening" là tên của một công ty, và khi giới thiệu lần đầu, chúng ta dùng "a" cho các tên chung.

Câu 14: A. looking

- Giải thích: "Looking for" là cụm từ chính xác để diễn tả việc tìm kiếm người yêu thích cây cối và giúp đỡ người khác.

Câu 15: B. from

- Giải thích: "From" là giới từ phù hợp, dùng để diễn tả muốn nghe phản hồi hoặc thông tin từ ứng viên.

Câu 16: A. to

- Giải thích: "To" là giới từ chính xác trong ngữ cảnh này, chỉ hành động gửi hồ sơ đến địa chỉ email.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 17 to 18.

Question 17: Put the sentences (a-c) in the correct order, then fill in the blank to make a logical text.

_____. To meet the needs of the event, volunteers prepared more than 200 tasty and nutritious meals to share with those in need. _____.

At first, the jobs were all planned and looked simple and easy to finish. _____.

a. The event took place in a warm and loving atmosphere, with many smiles and thank-yous from the people receiving food.

b. Everyone worked very hard, from cooking to packing and handing out the food.

c. We hope that these meals will not only fill their stomachs but also bring joy and hope to their lives.

A. c-b-a

B. a-c-b

C. b-a-c

D. c-a-b

Question 18: Choose the sentence that best fits as the opening sentence for the text (in Question 17).

A. Organizing a volunteer event to give food to homeless people is a practical action.

B. The event had some issues but was finished successfully.

C. Organizing a charity event involves many steps and teamwork.

D. Volunteers received thank-you notes for their help after the event.

Câu hỏi 17:

Put the sentences (a-c) in the correct order, then fill in the blank to make a logical text.

(Đặt các câu (a-c) theo đúng thứ tự, sau đó điền vào chỗ trống để tạo thành một đoạn văn hợp lý.)

Các lựa chọn:

- **a.** The event took place in a warm and loving atmosphere, with many smiles and thank-yous from the people receiving food.
- **b.** Everyone worked very hard, from cooking to packing and handing out the food.
- **c.** We hope that these meals will not only fill their stomachs but also bring joy and hope to their lives.

Phân tích thứ tự các câu:

1. **Câu mở đầu:** Câu đầu tiên trong đoạn văn phải giới thiệu tình hình chung của sự kiện. Do đó, câu **b** (Everyone worked very hard, from cooking to packing and handing out the food) sẽ là câu đầu tiên, vì nó nói về sự nỗ lực của mọi người trong sự kiện.
2. **Câu giữa:** Sau khi đề cập đến công việc chăm chỉ của mọi người, câu **a** (The event took place in a warm and loving atmosphere, with many smiles and thank-yous from the people receiving food) sẽ là câu tiếp theo. Câu này miêu tả không khí của sự kiện, cho thấy kết quả tích cực từ sự cố gắng của mọi người.
3. **Câu kết thúc:** Cuối cùng, câu **c** (We hope that these meals will not only fill their stomachs but also bring joy and hope to their lives) sẽ tổng kết lại tâm tư và cảm xúc của tình nguyện viên về sự kiện, nhấn mạnh mục đích tốt đẹp của những bữa ăn.

Thứ tự đúng: b - a - c

Đáp án cho câu hỏi 17:

C. b-a-c

Câu hỏi 18:

Choose the sentence that best fits as the opening sentence for the text (in Question 17).

(Chọn câu nào là câu mở đầu phù hợp nhất cho đoạn văn ở câu 17.)

Các lựa chọn:

- **A.** Organizing a volunteer event to give food to homeless people is a practical action.
- **B.** The event had some issues but was finished successfully.
- **C.** Organizing a charity event involves many steps and teamwork.
- **D.** Volunteers received thank-you notes for their help after the event.

Phân tích từng lựa chọn:

- **A.** Organizing a volunteer event to give food to homeless people is a practical action.
 - Câu này nêu rõ mục đích của sự kiện và phù hợp với nội dung chính của đoạn văn.
- **B.** The event had some issues but was finished successfully.
 - Câu này không phù hợp làm câu mở đầu, vì nó nói về vấn đề thay vì nêu rõ ý nghĩa của sự kiện.
- **C.** Organizing a charity event involves many steps and teamwork.
 - Câu này có thể đúng, nhưng nó không nêu rõ về việc phát cơm cho người vô gia cư, do đó không phù hợp như một câu mở đầu cho đoạn văn.
- **D.** Volunteers received thank-you notes for their help after the event.
 - Câu này có thể đúng nhưng không phản ánh mục đích ban đầu của sự kiện.

Đáp án cho câu hỏi 18:

A. Organizing a volunteer event to give food to homeless people is a practical action.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 19 to 24.

Most people (19) _____ of sharks, but they usually do not know much about them. For example, there are about 350 species of sharks that live in oceans over the world. All of the (20) _____, but most of them don't attack people. Some sharks are very small – the smallest shark is about 6 inches long - about as long as your hand. But some sharks are very large. (21) _____ of sharks may be 60 feet long and weigh 15 tons. Unlike many other kinds of fish, sharks do not have bone. Their bodies are made up of a kind of tough white flexible material (called cartilage). Sharks do not have ears. (22) _____, they 'hear' sounds and movements in the water. (23) _____ makes the water vibrate. Sharks can feel these (24) _____ and they help the sharks find food. Sharks use their large eyes to find food, too. Most sharks see best in low light. They often hunt for food at dawn in the evening, or in the middle of the night.

- Question 19:** A. is afraid B. are no afraid C. are not afraid D. are afraid
Question 20: A. carnivores sharks B. sharks carnivores C. carnivores are sharks D. sharks are carnivores
Question 21: A. The species largest B. Species largest C. Largest species D. The largest species
Question 22: A. However B. Moreover C. So D. Therefore
Question 23: A. Much sound or movement B. Many sound or movement C. Any sound or movement D. A lots sound or movement
Question 24: A. vibrate B. vibrational C. vibration D. vibrations

Question 19: A. is afraid B. are no afraid C. are not afraid D. are afraid

Giải thích:

Cần động từ "are" với chủ ngữ số nhiều "people" và câu phủ định hợp lý là "are afraid" (sợ).

Đáp án đúng: D. are afraid

Question 20: A. carnivores sharks B. sharks carnivores C. carnivores are sharks D. sharks are carnivores

Giải thích:

Động từ "are" đòi hỏi danh từ "sharks" và tính từ "carnivores" (động vật ăn thịt). Cấu trúc đúng ngữ pháp là "sharks are carnivores".

Đáp án đúng: D. sharks are carnivores

Question 21: A. The species largest B. Species largest C. Largest species D. The largest species

Giải thích:

Cần sử dụng mạo từ "The" và cấu trúc đúng là "the largest species" để chỉ loài lớn nhất.

Đáp án đúng: D. The largest species

Question 22: A. However B. Moreover C. So D. Therefore

Giải thích:

Cần từ liên kết thể hiện sự đối lập. Mặc dù cá mập không có tai, nhưng chúng vẫn có thể 'nghe' âm thanh. "However" phù hợp nhất trong ngữ cảnh này.

Đáp án đúng: A. However

Question 23: A. Much sound or movement B. Many sound or movement C. Any sound or movement D. A lots sound or movement

Giải thích:

Cần sử dụng "Any" vì đây là câu khẳng định diễn tả khả năng chung, phù hợp với "sound or movement" là danh từ không đếm được.

Đáp án đúng: C. Any sound or movement

Question 24: A. vibrate B. vibrational C. vibration D. vibrations

Giải thích:

Từ đúng là "vibrations" (những rung động), dạng số nhiều của "vibration" để phù hợp với câu văn và chủ ngữ ở đây là "these".

Đáp án đúng: D. vibrations

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Question 25: We enjoyed the festival despite the rain.

A. Although it was raining, we enjoyed the festival.

B. Without the rain, we still enjoyed the festival.

C. We enjoyed the festival when it started to rain.

D. The rain prevented US from enjoying the festival.

Question 26: Although the traffic was heavy, we arrived on time for the meeting.

A. We arrived late for the meeting due to the heavy traffic.

B. Despite the heavy traffic, we managed to arrive at the meeting on time.

C. Because the traffic was heavy, we couldn't make it to the meeting on time.

D. The traffic was so heavy that we were unable to arrive at the meeting on time.

Question 25: We enjoyed the festival despite the rain.

A. Although it was raining, we enjoyed the festival.

B. Without the rain, we still enjoyed the festival.

C. We enjoyed the festival when it started to rain.

D. The rain prevented us from enjoying the festival.

Giải thích:

Câu gốc diễn đạt rằng bất chấp trời mưa, chúng ta vẫn thưởng thức lễ hội. Lựa chọn A diễn đạt ý này một cách chính xác bằng cách sử dụng "Although" để thể hiện sự tương phản giữa việc trời mưa và việc chúng ta tận hưởng lễ hội.

Đáp án đúng: A. Although it was raining, we enjoyed the festival.

Question 26: Although the traffic was heavy, we arrived on time for the meeting.

A. We arrived late for the meeting due to the heavy traffic.

B. Despite the heavy traffic, we managed to arrive at the meeting on time.

C. Because the traffic was heavy, we couldn't make it to the meeting on time.

D. The traffic was so heavy that we were unable to arrive at the meeting on time.

Giải thích:

Câu gốc thể hiện rằng mặc dù có tắc đường, chúng ta vẫn đến đúng giờ cho cuộc họp. Lựa chọn B phản ánh đúng ý nghĩa này bằng cách sử dụng "Despite" để thể hiện rằng tắc đường không ảnh hưởng đến việc đến đúng giờ.

Đáp án đúng: B. Despite the heavy traffic, we managed to arrive at the meeting on time.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

Question 27: Everyone/ be/ surprise/ that/ he/ passed/examination

A. Everyone is surprising that he passed the examination.

B. Everyone was surprised that he passed the examination.

C. Everyone were surprised that he passed the examination.

D. Everyone are surprising that he passed the examination.

Question 28: plant/lot/green trees/ flowers/our neighbourhood

A. We had planted a lot of green trees and flowers in our neighbourhood.

B. They have planted lot green trees and flowers in our neighbourhood.

C. They are planted a lot of green trees and flowers in our neighbourhood.

D. We have planted a lot of green trees and flowers in our neighbourhood.

Question 27: Everyone/ be/ surprise/ that/ he/ passed/examination

A. Everyone is surprising that he passed the examination.

B. Everyone was surprised that he passed the examination.

C. Everyone were surprised that he passed the examination.

D. Everyone are surprising that he passed the examination.

Giải thích:

Câu cần sử dụng thì quá khứ với "was" để miêu tả cảm giác bất ngờ của mọi người. Câu B là lựa chọn đúng với ngữ pháp và ngữ nghĩa.

Đáp án đúng: B. Everyone was surprised that he passed the examination.

Question 28: plant/lot/green trees/ flowers/our neighbourhood

- A. We had planted a lot of green trees and flowers in our neighbourhood.
- B. They have planted lot green trees and flowers in our neighbourhood.
- C. They are planted a lot of green trees and flowers in our neighbourhood.
- D. We have planted a lot of green trees and flowers in our neighbourhood.

Giải thích:

Câu đúng cần sử dụng thì hiện tại hoàn thành với "have planted" và cần có mạo từ "a" trước "lot". Câu D là lựa chọn đúng.

Đáp án đúng: D. We have planted a lot of green trees and flowers in our neighbourhood.

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 29: what does the sign say?



- A. Littering is permitted here.
- B. We must not use recycle bins.
- C. We must put waste paper into the bin.
- D. Dust bins can be found everywhere.

Biển báo bỏ rác vào thùng:

Câu hỏi: Biển báo này có ý nghĩa gì?

- A. Vứt rác bừa bãi được phép ở đây.
- B. Chúng ta không được sử dụng các thùng rác tái chế.
- C. Chúng ta phải bỏ giấy rác vào thùng.

Giải thích: Biển báo nhắc nhở mọi người phải bỏ rác, đặc biệt là giấy vụn, vào thùng để giữ gìn vệ sinh môi trường.

- D. Thùng rác có thể được tìm thấy ở mọi nơi.

Question 30: What does this notice say?

Harry's Fruit Farm

Summer jobs for students. Cash paid for all jobs.

- A. Harry's Fruit Farm offers summer jobs for adults.
- B. The farm pays students in cash for the summer jobs.
- C. Only volunteer work is available at Harry's Fruit Farm.
- D. Students need to pay to work at the farm.

Nông trại trái cây Harry - Việc làm mùa hè cho sinh viên. Trả tiền mặt cho tất cả các công việc.

Câu hỏi 7:

- A. Nông trại Harry cung cấp việc làm mùa hè cho người lớn.
- B. Nông trại trả tiền mặt cho sinh viên làm việc mùa hè.
- C. Chỉ có công việc tình nguyện tại Nông trại Harry.
- D. Sinh viên phải trả tiền để làm việc tại nông trại.

Giải thích: Thông báo nêu rõ rằng sinh viên sẽ được trả "bằng tiền mặt", nên đáp án B đúng.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.

Being fluent in more than one language has numerous advantages that extend beyond communication. Multilingualism offers cognitive, social, and professional benefits, making **it** a valuable skill in today's interconnected world.

One of the cognitive benefits of multilingualism is improved memory and attention. Learning and switching between different languages exercises the brain, **enhancing** its ability to remember and process information. Multilingual individuals often display better problem-solving skills and increased mental flexibility. In terms of social benefits, being multilingual allows for better cross-cultural understanding and empathy. Language is closely tied to culture, and by speaking multiple languages, individuals gain insights into different cultural perspectives. This promotes tolerance, open-mindedness, and the ability to connect with people from diverse backgrounds. Professionally, being multilingual opens up a world of opportunities. In an increasingly globalized job market, employers value individuals who can communicate effectively with international partners and clients. Multilingual employees are often sought after in industries such as tourism, diplomacy, and international business. Moreover, learning multiple languages can boost academic performance. Research has shown that multilingual students tend to have better problem-solving skills, enhanced creativity, and improved overall academic achievement.

While learning multiple languages requires **dedication** and effort, the benefits are well worth it. It not only broadens one's horizons but also contributes to personal growth and understanding of the world.

Question 31. Which could be the best title for the passage?

- A. How to Become Multilingual
- B. The Benefits of Multilingualism
- C. Multilingualism in the Globalized Job Market
- D. The Cognitive Benefits of Multilingualism

Question 32. What does being multilingual promote in terms of social benefits?

- A. Being away from other cultures
- B. Better understanding of different cultures
- C. Speaking only one language
- D. Having trouble communicating

Question 33. It can be inferred from the passage that multilingual individuals are in high demand in the professional fields of.

- A. tourism and diplomacy
- B. education and healthcare
- C. international business and law
- D. technology and diplomacy

Question 34. Which of the following statements is TRUE according to the passage?

- A. Multilingualism fosters cross-cultural understanding and empathy.
- B. It needs little effort and dedication to learn multiple languages.
- C. Multilingual individuals often show increased physical flexibility.
- D. Being multilingual does not bring people a lot of job opportunities.

Question 35. The word "enhancing" in paragraph 2 is CLOSEST in meaning to _____.

- A. improving
- B. decreasing
- C. simplifying
- D. ignoring

Question 36. The word "dedication" in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. commitment
- B. indifference
- C. enthusiasm
- D. focus

Question 31: Which could be the best title for the passage?

B. The Benefits of Multilingualism

Giải thích: Đoạn văn trình bày về nhiều lợi ích của việc biết nhiều ngôn ngữ, bao gồm lợi ích nhận thức, xã hội và nghề nghiệp. Do đó, "The Benefits of Multilingualism" (Lợi ích của việc biết nhiều ngôn ngữ) là tiêu đề phù hợp nhất.

Question 32: What does being multilingual promote in terms of social benefits?

B. Better understanding of different cultures

Giải thích: Đoạn văn đề cập đến việc biết nhiều ngôn ngữ giúp cá nhân hiểu biết hơn về các nền văn hóa khác nhau và phát triển sự đồng cảm. Vì vậy, lựa chọn "Better understanding of different cultures" (Hiểu biết hơn về các nền văn hóa khác nhau) là đúng.

Question 33: It can be inferred from the passage that multilingual individuals are in high demand in the professional fields of.

A. tourism and diplomacy

Giải thích: Đoạn văn nêu rõ rằng những người biết nhiều ngôn ngữ thường được tìm kiếm trong các ngành

như du lịch và ngoại giao. Do đó, lựa chọn "tourism and diplomacy" (du lịch và ngoại giao) là chính xác.

Question 34: Which of the following statements is TRUE according to the passage?

A. Multilingualism fosters cross-cultural understanding and empathy.

Giải thích: Đoạn văn chỉ ra rằng việc biết nhiều ngôn ngữ giúp cải thiện sự hiểu biết giữa các nền văn hóa và tăng cường sự đồng cảm. Các lựa chọn khác đều không đúng với nội dung của đoạn văn.

Question 35: The word "enhancing" in paragraph 2 is CLOSEST in meaning to _____.

A. improving

Giải thích: "Enhancing" có nghĩa là cải thiện hoặc nâng cao. Vì vậy, lựa chọn "improving" (cải thiện) là từ đồng nghĩa gần nhất.

Question 36: The word "dedication" in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

B. indifference

Giải thích: "Dedication" (sự cống hiến) ngụ ý sự chăm sóc và chú ý đến việc học, trong khi "indifference" (sự thờ ơ) thể hiện sự không quan tâm. Do đó, lựa chọn "indifference" là đúng.

Four phrases/sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

Vietnam: Past and Present

Vietnam has a rich history and has changed a lot over the years. In the past, the country was known for its culture and traditions. Most people worked in agriculture, especially growing rice. Festivals, weddings, and the Lunar New Year were important events. Since 1986, Vietnam (37) _____. This change helped the country move from a planned economy to a market economy. As a result, Vietnam is now one (38) _____ in Southeast Asia. Today, life in Vietnam is better for many people. Education has improved, giving more chances for young people. Technology has also advanced, making (39) _____. Even with these changes, Vietnam still values its traditions. People continue to celebrate festivals and keep their customs, showing strong community ties. In summary, while Vietnam (40) _____, it still honors its cultural roots, mixing old traditions with new ideas to create a unique identity.

A. of the fastest-growing economies

B. has changed a lot

C. has started economic reforms called "Đổi Mới"

D. it easier to connect with others

Question 37. _____ C

Question 38. _____ A

Question 39. _____ D

Question 40. _____ B

Question 37:

A. of the fastest-growing economies

B. has changed a lot

C. has started economic reforms called "Đổi Mới"

D. it easier to connect with others

Giải thích:

Câu này đề cập đến sự thay đổi của Việt Nam kể từ năm 1986, khi bắt đầu thực hiện cải cách kinh tế. Do đó, lựa chọn C, "has started economic reforms called 'Đổi Mới'," là lựa chọn phù hợp nhất.

Đáp án đúng: C. has started economic reforms called "Đổi Mới".

Question 38:

A. of the fastest-growing economies

B. has changed a lot

C. has started economic reforms called "Đổi Mới"

D. it easier to connect with others

Giải thích:

Câu này cần một cụm từ mô tả vị trí hiện tại của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á, phù hợp nhất với "one of the fastest-growing economies."

Đáp án đúng: A. of the fastest-growing economies.

Question 39:

A. of the fastest-growing economies

B. has changed a lot

C. has started economic reforms called "Đổi Mới"

D. it easier to connect with others

Giải thích:

Câu này nói về những tiến bộ công nghệ đã giúp cho việc giao tiếp trở nên dễ dàng hơn. Lựa chọn D, "it easier to connect with others," là câu đúng nhất trong ngữ cảnh này.

Đáp án đúng: D. it easier to connect with others.

Question 40:

A. of the fastest-growing economies

B. has changed a lot

C. has started economic reforms called "Đổi Mới"

D. it easier to connect with others

Giải thích:

Câu này cần một cụm từ nói về việc Việt Nam đã trải qua sự thay đổi. Lựa chọn B, "has changed a lot," phù hợp nhất với ngữ cảnh.

Đáp án đúng: B. has changed a lot.